

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/DS-ST
Ngày: 30/5/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Mai Trần Phúc.
- Ông Phan Văn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Ngọc T, sinh năm 1982; nơi cư trú: số 16, đường T, khu phố M, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1988; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh (chị T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hoa Hồng N, sinh năm 1982; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh (anh N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn L (viết tắt là Công ty L); địa chỉ: số 16, đường T, khu phố M, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Người đại diện theo

pháp luật là chị Trần Thị Đoan T3, sinh năm 1974, địa chỉ: khu phố 1, Phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2022 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – chị Trần Ngọc T trình bày:

Chị và chị T2, anh N không có quan hệ bà con ruột thịt; chỉ có mối quan hệ hàng xóm láng giềng, chị là chủ tiệm Vật Liệu xây dựng của Công ty TNHH L.

Vào khoảng tháng 7 đến tháng 8/2017, chị T2, anh N có mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của chị để cất nhà. Chị T2, anh N đã trả được một phần tiền. Đến ngày 09/9/2017, chị và chị T2 có gặp nhau chốt lại số tiền mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của chị là 18.005.000 đồng và lập “Bảng chi tiết giao hàng”, chị T2 có viết nội dung phía dưới là “Có thiếu bên vật liệu 18.000.000 đồng” và ký ghi họ tên Nguyễn Thị Thanh T2 phía dưới. Hai bên thỏa thuận cho chị T2 thời hạn 01 tuần sau là ngày 16/9/2017, chị T2 phải trả đủ tiền cho chị. Đến hẹn chị T2 và anh N không trả tiền cho chị, chị đã gọi điện cho chị T2 nhiều lần nhưng chị T2 hẹn hoài không trả.

Nay chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng chị T2, anh N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền 18.000.000 (mười tám triệu đồng) và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật trên số tiền 18.000.000 đồng tính từ ngày 17/9/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Số tiền 18.000.000 (mười tám triệu đồng) theo yêu cầu khởi kiện của chị trong vụ án này là tài sản riêng của chị. Chị có chồng nhưng đã ly hôn, hiện nay chị đang sống độc thân, hàng hóa chị bán cho chị T2, anh N là tài sản riêng của chị.

Bị đơn – chị Nguyễn Thị Thanh T2 và anh Hoa Hồng N thống nhất trình bày:

Vợ chồng chị T2, anh N và chị T chỉ có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Vào năm 2017, vợ chồng anh chị có cất một căn nhà gần cửa hàng vật liệu xây dựng do chị T làm chủ, vợ chồng anh chị cất nhà có mua hàng tại cửa hàng vật liệu xây dựng của chị T, vợ chồng anh chị đã trả tiền nhiều lần và tiếp tục mua hàng. Đến ngày 09/9/2017, chị T2 và chị T có gặp nhau chốt lại số tiền vợ chồng chị còn nợ lại tiền vật liệu xây dựng của chị T là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng. Chị T tự lập bảng kê chi tiết giao hàng và số tiền còn nợ lại. Chị T2 nhận nợ ký ghi họ tên phía bên dưới. Chị T2 thừa nhận chữ ký, chữ viết của chị trong bảng kê chi tiết giao hàng do chị T giao nộp là của chị. Sau khi chốt nợ, chị T2 đã trả cho chị T được số tiền 3.000.000 đồng. Khi chị T2 trả tiền cho chị T số tiền 3.000.000 đồng, không lập biên bản giao nhận gì với chị T cũng không ghi chú vào giấy nợ. Vợ chồng chị T2, anh N chỉ đồng ý trả cho chị T số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Anh, chị xin không trả lãi do hiện nay vợ chồng

đang gặp khó khăn, không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty trách nhiệm hữu hạn L, đại diện theo pháp luật là chị Trần Thị Đoan T3 trình bày:

Hàng hóa do chị Nguyễn Thị Thanh T2 và anh Hoa Hồng N mua theo “Bảng chi tiết giao hàng” do chị T nộp kèm đơn khởi kiện là tài sản riêng của chị T, không phải là tài sản của Công ty L. Chị T chỉ sử dụng hóa đơn bán hàng của Công ty L để làm bảng kê chi tiết giao hàng. Chị đại diện cho Công ty L không có yêu cầu gì trong vụ án này. Chị đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị T và xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng lý do bận công việc.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không có lời khai, lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Ngọc T về việc yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị Thanh T2 và anh Hoa Hồng N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 18.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật trên số tiền 18.000.000 đồng tính từ ngày 17/9/2027 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: chị Trần Ngọc T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị T2, anh N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền mua vật liệu xây dựng 18.000.000 (mười tám triệu đồng) và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 17/9/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; đây là “Tranh chấp hợp đồng mua bán”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả đương sự.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng chị T2, anh N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua vật liệu xây dựng 18.000.000 (mười tám triệu đồng) và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 17/9/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm thấy rằng.

[3.1] Xét về chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và số tiền chị T2, anh N mua hàng.

Xét bảng chi tiết giao hàng do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung hàng hóa, ngày giao hàng, tổng cộng số tiền hàng là 18.005.000 đồng, phía dưới có nội dung “tôi có thiếu bên vật liệu 18.000.000” ký và ghi họ tên Nguyễn Thị Thanh T2. Quá trình giải quyết vụ án chị T2, anh N đều thừa nhận vào năm 2017 có mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của chị T; vào ngày 09/9/2017 chị T và chị T2 có gặp nhau và chốt lại số tiền anh N, chị T2 còn nợ lại chị T là 18.000.000 đồng; chữ ký chữ viết trong bảng chi tiết giao hàng là của chị T2. Như vậy có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị T về số tiền mua vật liệu xây dựng chị T2, anh N còn nợ lại là 18.000.000 đồng.

Chị T2, anh N trình bày sau khi chốt nợ chị T2 có trả cho chị T được số tiền 3.000.000 đồng, không có chứng cứ chứng minh. Chị T không thừa nhận do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị T2, anh N.

[3.2] Xét về lãi suất chậm trả theo yêu cầu khởi kiện của chị T.

Theo bảng kê chi tiết giao hàng không thể hiện thời hạn trả tiền. Chị T khai chị T đồng ý cho chị T2, anh N thời hạn trả đủ tiền là vào ngày 16/9/2017. Đến nay chị T2, anh N chưa trả tiền cho chị T là vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Chị T yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 17/9/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án anh N, chị T2, chị T không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”, do đó trong vụ án này Tòa án không áp dụng thời hiệu. Căn cứ 434, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự xét yêu cầu tính lãi của chị T là có căn cứ. Như vậy lãi suất chậm trả chị T2, anh N phải chịu là 0,83%/tháng/trên số tiền chậm trả 18.000.000 đồng tính từ ngày 17/9/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (05 năm 8 tháng 13 ngày).

$18.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 68 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 10.224.000 \text{ đồng}$

Chị T2, anh N là vợ chồng nên phải có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ tiền cho chị T.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Chị T2, anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 357, 430, 434, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 328 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc T đối với anh Hoa Hồng N và chị Nguyễn Thị Thanh T2 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T2 và anh Hoa Hồng N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Ngọc T số tiền 28.224.000 (hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn) đồng (trong đó có 18.000.000 đồng tiền nợ gốc và 10.224.000 đồng tiền lãi suất chậm trả).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Ngọc T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0018115 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị Thanh T2 và anh Hoa Hồng N phải chịu 1.411.000 (một triệu bốn trăm mười một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&TĐKT tòa án tỉnh TN;
- Lưu trữ tại TANDH Châu Thành;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân